

Số: 330 /BC-UBND

Bến Tre, ngày 20 tháng 6 năm 2023

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023

Kính gửi: Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ

Thực hiện Công văn số 581/BNV-CCHC ngày 21/02/2022 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện chế độ báo cáo cải cách hành chính (CCHC) định kỳ, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Bến Tre báo cáo tình hình, kết quả thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm 2023 và phương hướng nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2023 như sau:

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CCHC

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 8474/KH-UBND ngày 30/12/2022 về thực hiện công tác CCHC năm 2023 bao gồm 35 nhiệm vụ trọng tâm ở 07 lĩnh vực. Các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, UBND cấp xã đã cụ thể hóa kế hoạch CCHC của đơn vị và triển khai thực hiện đồng bộ và hiệu quả.

Triển khai Kế hoạch số 2303/KH-UBND ngày 20/4/2023 về tổ chức Hội nghị phân tích, đánh giá các chỉ số liên quan đến công tác CCHC (PCI, PAPI, PAR- INDEX, SIPAS); công bố Chỉ số PAR-INDEX, Chỉ số SIPAS của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố năm 2022, theo đó, tỉnh đã tổ chức hội nghị vào ngày 18/5/2023 với sự tham gia của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND cấp huyện, Hội đồng nhân dân tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, Bưu điện tỉnh và các cơ quan liên quan, Chủ tịch UBND tỉnh đã chỉ đạo các nội dung cần thực hiện để nâng cao các Chỉ số của tỉnh¹.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch 1576/KH-UBND ngày 21/3/2022 về tổ chức họp mặt doanh nghiệp nhân ngày Doanh nhân Việt Nam và Cà phê doanh nghiệp. Ban hành và triển khai Kế hoạch số 276/KH-UBND ngày 16/01/2023 về việc tổ chức gặp mặt doanh nghiệp đầu xuân Quý Mão - năm 2023, theo đó đã tổ chức gặp mặt vào ngày 30/01/2023.

Triển khai Kế hoạch số 863/KH-UBND ngày 21/02/2023 về kiểm tra công tác CCHC năm 2023, theo đó sẽ kiểm tra đối với 6 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, 03 UBND cấp huyện, 03 UBND cấp xã. Đến nay đã kiểm tra và ban

¹ Thông báo số 71/TB-UBND ngày 22/5/2023 của UBND tỉnh về Thông báo kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Hội nghị phân tích, đánh giá các chỉ số liên quan đến công tác CCHC (PCI, PAPI, PAR- INDEX, SIPAS); công bố Chỉ số PAR-INDEX, Chỉ số SIPAS của các sở, ban, ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố năm 2022.

hành Thông báo kết luận đối với UBND huyện Giồng Trôm và UBND xã Phong Năm².

Ban hành Kế hoạch số 8509/KH-UBND ngày 30/12/2022 về thông tin, tuyên truyền CCHC năm 2023, qua đó đã đề ra các nội dung và hình thức tuyên truyền trong năm 2023. Trong 6 tháng năm 2023, đã thực hiện 06 chuyên mục trên sóng phát thanh, 06 chuyên mục trên sóng truyền hình của Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh, 32 bài viết trên Báo Đồng Khởi và các báo khác.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CCHC

1. Cải cách thể chế

UBND tỉnh đã ban hành 23 văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) (quyết định). Nhìn chung, công tác văn bản nhận được sự quan tâm của lãnh đạo các sở, ngành tỉnh; quy trình soạn thảo, ban hành VBQPPL được các cơ quan tham mưu xây dựng văn bản quan tâm và thực hiện nghiêm túc, các dự thảo VBQPPL đều gửi cơ quan tư pháp thẩm định trước khi trình cơ quan có thẩm quyền ban hành; chất lượng công tác soạn thảo VBQPPL được nâng lên.

Công tác rà soát VBQPPL được quan tâm thực hiện, qua đó kịp thời kiến nghị sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ các văn bản không còn phù hợp với quy định pháp luật và thực tiễn địa phương. Đã chỉ đạo thực hiện tốt việc rà soát thường xuyên, rà soát theo chuyên đề, rà soát, đề xuất định hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật³. UBND tỉnh đã ban hành Danh mục VBQPPL của HĐND, UBND tỉnh hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm 2022 và tháng 1 năm 2023⁴.

Công tác kiểm tra văn bản theo thẩm quyền được cơ quan tư pháp thực hiện thường xuyên, kịp thời theo đúng quy định⁵; qua kiểm tra, không phát hiện văn bản trái với quy định pháp luật.

Để đánh giá hiệu quả, tình hình thi hành pháp luật tại địa phương, UBND tỉnh ban hành kế hoạch theo dõi thi hành pháp luật năm 2023⁶ và Công văn xác định lĩnh vực trọng tâm, liên ngành theo dõi tình hình thi hành pháp luật trên địa bàn tỉnh năm 2023. Theo đó, năm 2023 tổ chức theo dõi trên tất cả các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước tại địa phương, đồng thời xác định lĩnh vực trọng tâm là theo dõi tình hình thi hành pháp luật về giá và lao động, việc làm.

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

² Thông báo số 1181/TB-ĐKT ngày 7/6/2023 của Đoàn Kiểm tra về Thông báo kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân xã Phong Năm, Thông báo số 1182/TB-SNV ngày 7/6/2023 của Đoàn Kiểm tra về Thông báo kết quả kiểm tra công tác cải cách hành chính tại Ủy ban nhân dân huyện Giồng Trôm.

³ Báo cáo số 727/BC-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh về Kết quả rà soát văn bản do HĐND tỉnh, UBND tỉnh ban hành và kết quả tự kiểm tra VBQPPL của UBND tỉnh liên quan đến việc triển khai thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới và Chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững; Báo cáo số 1438/BC-UBND ngày 16 tháng 3 năm 2023 của UBND tỉnh kết quả rà soát VBQPPL thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ; Báo cáo số 286/BC-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh về kết quả rà soát VBQPPL do HĐND, UBND các cấp ban hành liên quan đến việc triển khai Đề án 06.

⁴ Quyết định số 112/QĐ-UBND ngày 30 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh công bố Danh mục VBQPPL của HĐND tỉnh, UBND Bến Tre hết hiệu lực toàn bộ hoặc một phần trong năm 2022 và tháng 1 năm 2023.

⁵ Sở Tư pháp đã kiểm tra theo thẩm quyền 13 văn bản của HĐND, UBND cấp huyện.

⁶ Kế hoạch số 391/KH-UBND ngày 27 tháng 01 năm 2023 của UBND tỉnh về theo dõi tình hình thi hành pháp luật năm 2023.

Công bố danh mục TTHC: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành **52** quyết định công bố danh mục TTHC, tổng số **222** TTHC (trong đó: ban hành mới **26** TTHC; sửa đổi, bổ sung **143** TTHC; thay thế **08** TTHC; bãi bỏ **45** TTHC) thuộc thẩm quyền giải quyết của các sở, ban, ngành tỉnh và thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện, cấp xã⁷.

Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của địa phương (tính đến ngày 14/6/2023): **1.767** TTHC; trong đó: số TTHC do Trung ương quy định tại các cấp: **1.759** TTHC (cấp tỉnh: **1.408** TTHC, cấp huyện: **238** TTHC, cấp xã: **113** TTHC); số TTHC do địa phương quy định: **08** TTHC đặc thù (cấp tỉnh: **06** TTHC, cấp huyện: **01** TTHC, cấp xã: **01** TTHC).

Cập nhật, công khai đầy đủ, kịp thời **174** TTHC trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về TTHC. Công khai TTHC đầy đủ, kịp thời trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh và niêm yết công khai tại Bộ phận Một cửa các cấp. Trung tâm Phục vụ hành chính công, Bộ phận Một cửa các cấp trên địa bàn tỉnh hoạt động ổn định và thực hiện tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết TTHC theo quy định.

Thực hiện số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định tại Nghị định số 107/2021/NĐ-CP của Chính phủ: UBND tỉnh chỉ đạo cơ quan quản lý, vận hành về kỹ thuật của Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh (Sở Thông tin và Truyền thông) hoàn thiện các chức năng phục vụ công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC theo quy định, trong đó đang xây dựng Kho dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân, dự kiến hoàn thành trong tháng 6/2023 và áp dụng thực hiện trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở Kế hoạch số 8500/KH-UBND ngày 30/12/2022 rà soát quy định, TTHC năm 2023, các sở, ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thành phố triển khai thực hiện việc rà soát, đề xuất cắt giảm, đơn giản hóa thành phần hồ sơ, thời gian giải quyết TTHC... thuộc thẩm quyền giải quyết và phạm vi quản lý. Theo Kế hoạch, trước ngày 01/8/2023, các cơ quan, đơn vị báo cáo kết quả về Văn phòng UBND tỉnh thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt thông qua phương án đơn giản hóa TTHC theo từng lĩnh vực báo cáo Bộ, ngành liên quan và Văn phòng Chính phủ theo quy định.

Tổng số phản ánh, kiến nghị (PAKN) đã tiếp nhận trong 06 tháng đầu năm 2023 là **80**, số PAKN về quy định hành chính: **80**, số PAKN về hành vi hành chính: **0**. Đã xử lý xong: **80** PAKN về quy định hành chính.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 717/KH-UBND ngày 15/02/2023 và Quyết định thành lập Đoàn kiểm tra việc thực hiện hoạt động kiểm soát TTHC, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC và thực hiện TTHC trên môi trường điện tử năm 2023. Đến nay, Văn phòng UBND tỉnh đã ban hành Thông báo nội dung, thời gian kiểm tra đến các cơ quan, đơn vị theo Kế hoạch, theo đó, lịch kiểm tra sẽ tiến hành tại **11** cơ quan, đơn vị từ cuối quý II đến

⁷ Lũy kế 06 tháng đầu năm: Chủ tịch UBND tỉnh ban hành **52** quyết định công bố danh mục TTHC, tổng số **222** TTHC (trong đó: ban hành mới **26** TTHC; sửa đổi, bổ sung **143** TTHC; thay thế **08** TTHC; bãi bỏ **45** TTHC)

đầu quý III/2023.

3. Cải cách tổ chức bộ máy

Tiếp tục thực hiện các Đề án, Kế hoạch triển khai Nghị quyết số 18, 19-NQ/TW và các quy định của Chính phủ. Đến nay, có 18/18 sở, ngành, 9/9 huyện, thành phố đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của **03 Sở**⁸, thông qua quyết định tổ chức lại và quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc **04 Sở**⁹, Quyết định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, xếp hạng đối với **13** đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế.

UBND tỉnh đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, địa phương triển khai thực hiện Kết luận số 50-KL/TW ngày 28/02/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII “Một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả”.

Thực hiện tốt công tác tinh giản biên chế theo tinh thần Kết luận số 28-KL/TW của Bộ Chính trị, theo đó trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch quản lý biên chế 2022 - 2026 trong đó xác định lộ trình đến năm 2026 tiếp tục giảm 5% biên chế công chức, 10% biên chế viên chức; trình HĐND tỉnh thông qua tổng biên chế năm 2023. Thực hiện tinh giản đúng theo lộ trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, theo đó năm 2023 khối chính quyền địa phương đã giảm được 442 biên chế (22 biên chế công chức, 420 biên chế sự nghiệp) đúng lộ trình đề ra.

Hoàn thành việc rà soát, hoàn thiện Danh mục cơ quan, tổ chức hành chính, sự nghiệp đúng tiến độ và được Bộ Nội vụ biểu dương trong 12 tỉnh hoàn thành nhiệm vụ đúng hạn theo yêu cầu.

Triển khai kịp thời các Thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; thông tư hướng dẫn về vị trí việc làm chuyên ngành giao thông vận tải; chuyên ngành văn hóa, chuyên ngành nội vụ và chuyên ngành công thương¹⁰. Ủy quyền cho Sở Nội vụ quyết định

⁸ Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Xây dựng.

⁹ Trung tâm Khoa học và Công nghệ trực thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Khởi nghiệp trực thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư.; Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo; Trung tâm Công nghệ thông tin, Trung tâm Quan trắc trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

¹⁰ Thông tư 12/2023/TT-BNV ngày 30/12/2022 của Bộ Nội vụ hướng dẫn về vị trí việc làm công chức lãnh đạo, quản lý; nghiệp vụ chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong cơ quan, tổ chức hành chính và vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung; hỗ trợ, phục vụ trong đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 06/2023/TT-BNV ngày 23/3/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn VTVL công chức nghiệp vụ chuyên ngành công thương trong các cơ quan tổ chức thuộc ngành lĩnh vực công thương; Thông tư 07/2023/TT-BNV ngày 23/3/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn VTVL lãnh đạo, quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành công thương trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực công thương; Thông tư 39, 40, 41, 42, 43, 47 của Bộ Giao thông vận tải và Thông tư số 06/2023/TT-BVHTTDL ngày 15/5/2023 của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

phê duyệt tạm thời khung năng lực vị trí việc làm trong các cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

4. Cải cách chế độ công vụ

Triển khai Kế hoạch số 7594/KH-UBND ngày 22/11/2022 về việc tuyển dụng công chức tỉnh Bến Tre, Công văn số 1191/UBND-TH ngày 06/03/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc điều chỉnh, bổ sung một số nội dung theo Kế hoạch tuyển dụng công chức tỉnh Bến Tre. Tỉnh đã tổ chức kỳ thi tuyển công chức tỉnh Bến Tre năm 2022 với tổng số thí sinh đủ điều kiện tham dự là 282 người cạnh tranh vào 70 vị trí (40 của khối nhà nước và 30 của khối Đảng, đoàn thể); đã hoàn thành 02 vòng thi, đang triển khai chấm phúc khảo, dự kiến đến cuối tháng 6 sẽ công nhận kết quả tuyển dụng.

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 8343/KH-UBND ngày 23/12/2022 về việc tổ chức kỳ thi nâng ngạch công chức, thi thăng hạng viên chức từ Chuyên viên hoặc tương đương lên Chuyên viên chính hoặc tương đương của tỉnh Bến Tre. Tỉnh đã tổ chức kỳ thi với số lượng 71 thí sinh (trong đó Kiên Giang 02 thí sinh) vào ngày 07/01/2023.

Triển khai Đề án số 8490/ĐA-UBND ngày 29/12/2022 về việc tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành Y tế từ hạng IV lên hạng III năm 2022 tỉnh Bến Tre, đến nay UBND tỉnh đã ban hành Quyết định thành lập Hội đồng, các ban có liên quan và phê duyệt danh sách viên chức tham dự kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế từ hạng IV lên hạng III. Dự kiến sẽ hoàn thành trong tháng 7/2023.

UBND tỉnh đã phê duyệt tinh giản biên chế đợt 1/2023 với 14 trường hợp. Tổng hợp danh sách và trình Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính thẩm tra danh sách đối tượng và dự toán kinh phí thực hiện tinh giản biên chế đợt 2/2022 đối với 149 trường hợp.

Thực hiện tốt việc bố trí, sắp xếp, số lượng, chức danh cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách cấp xã theo các văn bản của Chính phủ; triển khai các văn bản quy định về tuyển dụng, cơ cấu, số lượng cán bộ, công chức cấp xã. Các huyện cũng đã rà soát nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã năm 2023 và ban hành kế hoạch tuyển dụng trên địa bàn như: Châu Thành, Mỏ Cày Bắc, Giồng Trôm, Chợ Lách; nhìn chung các huyện đã phối hợp chặt chẽ với Sở Nội vụ trong tổ chức các kỳ thi, đảm bảo khách quan, trung thực, đúng quy định của pháp luật.

Hoàn thành công tác bầu cử Trưởng ấp, Khu phố nhiệm kỳ IX (2023-2028) trên địa bàn tỉnh trong ngày 05/3/2023; cử tri đi bầu cử đạt 99,88%, bầu được 953/953 Trưởng ấp, khu phố.

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh năm 2023 (theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ) và giao Sở Nội vụ chủ trì triển khai thực hiện. Kết quả trong 06 tháng đầu năm đã đưa đi đào tạo sau đại học: 03 người; bồi dưỡng: 569 người (bồi dưỡng ngạch Chuyên viên: 61 người; bồi dưỡng lãnh đạo, quản lý điều hành cấp phòng: 494 người, bồi dưỡng khác: 14

người).

5. Cải cách tài chính công

Ước thực hiện thu ngân sách nhà nước là 2.815 tỷ đồng, đạt **52,25%** tổng thu ngân sách nhà nước Trung ương giao (tổng thu ngân sách nhà nước Trung ương giao: 5.388 tỷ đồng)

Thực hiện Quyết định số 2985/QĐ-UBND ngày 26/12/2022 và Quyết định số 3025/QĐ-UBND ngày 29/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công nguồn vốn ngân sách nhà nước; kết quả thực hiện kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công đạt **38.63%** theo kế hoạch¹¹.

Phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện các biện pháp nâng tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước theo kiến nghị của Bộ Tài chính, Kiểm toán nhà nước, cơ quan có thẩm quyền sau thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính; tỷ lệ đạt **82,12%**¹².

Thực hiện quy định về sắp xếp lại, xử lý nhà, đất theo Nghị định số 167/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ và Nghị định số 67/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 167/2017/NĐ-CP đạt 1759/1759 tổng số cơ sở, đạt tỉ lệ 100%.

Thực hiện tốt cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập, các đơn vị sự nghiệp công thuộc cấp tỉnh quản lý đang trong quá trình xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2023-2025 gửi Sở Tài chính xem xét, có ý kiến trước khi trình cấp có thẩm quyền quyết định giao quyền tự chủ tài chính theo quy định tại Nghị định số 60/2021/NĐ-CP của Chính phủ. UBND tỉnh ban hành quy hoạch mạng lưới các đơn vị sự nghiệp công lập đối với **03** ngành¹³; danh mục dịch vụ sự nghiệp công thuộc lĩnh vực quản lý đối với **08** ngành¹⁴.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

Ban hành Quyết định số 428/QĐ-UBND ngày 08/3/2023 của UBND tỉnh về ban hành Bộ Chỉ số đánh giá Chuyển đổi số tỉnh Bến Tre, phiên bản 1.0 dùng để đánh giá cho các Sở, ngành, UBND cấp huyện, UBND cấp xã; Kế hoạch số 2726/KH-UBND ngày 12/5/2023 về hành động nâng cao chất lượng và hiệu quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2023.

Tiếp tục thực hiện Kế hoạch số 950/KH-UBND ngày 24/02/2023 về việc triển khai nhiệm vụ chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Bến Tre sử dụng kinh phí chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh năm 2023; Kế hoạch số 03-KH/BCĐ ngày 22 tháng 02 năm 2023 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh Bến Tre về triển khai nhiệm vụ về Chuyển đổi số tỉnh Bến Tre năm 2023.

Triển khai Kế hoạch số 813/KH-UBND ngày 20/02/2023 của UBND tỉnh

¹¹ 2.115.250 triệu đồng/ 5.425.584 triệu đồng.

¹² Báo cáo số 191/BC-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh;

¹³ Giao thông vận tải; báo chí; giáo dục và đào tạo.

¹⁴ Y tế - dân số; Tư pháp; Xây dựng; Tài nguyên và Môi trường; Lao động - Thương binh và xã hội; Thông tin và truyền thông; Giao thông vận tải; Khoa học và công nghệ; Nông nghiệp và phát triển nông thôn; Công thương.

Bến Tre về việc Tổ chức Hội nghị tổng kết mô hình triển khai thí điểm hoạt động Tổ Chuyên đổi số cộng đồng tại các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh Bến Tre năm 2022.

Triển khai cung cấp 1.431/1.767 dịch vụ công trực tuyến (toàn trình và một phần), đã tích hợp được 954/1.431 DVCTT lên Cổng Dịch vụ công quốc gia, đạt 66,6%.

Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh Bến Tre đã được nâng cấp, tích hợp Kho dữ liệu điện tử cá nhân, tổ chức phục vụ công tác số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC của các ngành, các cấp dự kiến trong tháng 06/2023. Hoàn thiện chức năng số hóa hồ sơ phục vụ công tác quản lý thông tin cá nhân, tổ chức trong trường hợp ủy quyền. Đồng bộ các danh mục dữ liệu dùng chung được chia sẻ từ Cổng Dịch vụ công quốc gia, bổ sung tính năng tra cứu tài khoản số của cá nhân, tổ chức trên Cổng Dịch vụ công quốc gia và cho phép công dân đăng nhập bằng tài khoản định danh điện tử để thực hiện các dịch vụ công trực tuyến, kết nối với Cơ sở dữ liệu Quốc gia về dân cư theo hướng dẫn của Văn phòng Chính phủ. Đưa vào khai thác chính thức 02 dịch vụ: xác nhận số định danh cá nhân và chứng minh nhân dân và tra cứu thông tin công dân, phục vụ các nghiệp vụ giải quyết TTHC hiện hành; đồng thời đang triển khai kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu kết quả giải quyết TTHC từ Hệ thống thông tin giải quyết TTHC với Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Xây dựng, hoàn thiện ứng dụng “Dịch vụ công Bến Tre” chạy trên các thiết bị di động thông minh sử dụng 02 hệ điều hành thông dụng là iOS và Android. Hệ thống thông tin giải quyết TTHC tỉnh cũng đã tích hợp thành công dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng của 03 nhà mạng (VNPT, Viettel, Mobifone) cho phép người dân, doanh nghiệp có thể ký số công cộng trên các tờ khai, mẫu đơn điện tử của các DVCTT.

Hệ thống Quản lý văn bản và điều hành tỉnh Bến Tre đã thực hiện được chức năng liên thông văn bản 04 cấp; kết nối từ Trung ương đến cấp UBND xã, phường, thị trấn thông qua mã định danh được quy định tại Thông tư số 10/2016/TT-BTTTT của Bộ Thông tin và Truyền thông; đáp ứng đầy đủ các tính năng về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước; thực hiện chữ ký số văn bản điện tử theo Thông tư số 01/2019/TT-BNV của Bộ Nội vụ. Hiện tại, tỉnh đã thực hiện tính năng tích hợp ký số trên thiết bị di động thông minh sử dụng SIM PKI có tích hợp chữ ký số do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp. Việc các cơ quan, đơn vị ứng dụng đồng loạt chữ ký số góp phần tăng tỷ lệ trao đổi văn bản hoàn toàn dưới dạng điện tử của tỉnh (tỷ lệ trao đổi văn bản hoàn toàn dưới dạng điện tử toàn tỉnh đạt 98%).

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Việc thực hiện xác định Chỉ số CCHC, chỉ số hài lòng của các sở, ban, ngành, UBND cấp huyện được thực hiện nhanh chóng. Kịp thời tổ chức Hội nghị phân tích đánh giá các Chỉ số liên quan công tác CCHC để có các giải pháp để cải

thiện các Chỉ số vào thời gian tới.

- Công tác cải cách thể chế tiếp tục được các cấp, các ngành quan tâm thực hiện, chất lượng VBQPPL và văn bản hành chính thông thường được nâng lên; cán bộ, công chức, viên chức nâng cao trách nhiệm của mình trong tham mưu ban hành văn bản.

- Công tác cải cách TTHC được triển khai đồng bộ; các cơ quan, đơn vị có quan tâm trong việc giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền đạt được kết quả đúng hạn cao.

- Công tác xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số, công tác cải cách tài chính công được tập trung thực hiện và đạt được một số kết quả.

- Công tác cải cách chế độ công vụ công chức được quan tâm. Việc tổ chức thi tuyển, thi nâng ngạch được thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức của các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh, các đơn vị sự nghiệp thường xuyên được rà soát, kịp thời kiện toàn.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Biên chế sự nghiệp của tỉnh rất thiếu so với định mức, nhất là sự nghiệp giáo dục và đào tạo và sự nghiệp y tế. Tuy nhiên, các đơn vị vẫn phải thực hiện tinh giản biên chế đến năm 2026 là 10% biên chế so với năm 2021 (*sự nghiệp giáo dục và đào tạo phải giảm 1.543 biên chế, sự nghiệp y tế giảm khoảng 330 biên chế*) làm cho tình trạng thiếu giáo viên/lớp và bác sĩ/giường bệnh ngày càng nghiêm trọng hơn, ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục và đào tạo và chất lượng chăm sóc sức khỏe nhân dân.

Việc các bộ, ngành ban hành văn bản hướng dẫn về vị trí việc làm lãnh đạo quản lý và chức danh nghề nghiệp chuyên ngành, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp, vị trí việc làm công chức nghiệp vụ chuyên ngành chưa đồng bộ gây khó khăn cho địa phương triển khai thực hiện xây dựng lại vị trí việc làm theo Nghị định số 106/2020/NĐ-CP và Nghị định số 62/2020/NĐ-CP toàn diện trên địa bàn tỉnh.

Công tác xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí để trình cấp có thẩm quyền ban hành còn nhiều khó khăn, rất phức tạp, đòi hỏi thời gian kéo dài hoặc một số ngành theo quy định phải do Bộ chủ quản ban hành định mức (*một số đơn vị áp dụng trực tiếp định mức của Trung ương để thực hiện xây dựng giá dịch vụ*) nhưng đến nay vẫn chưa được ban hành (*hiện chỉ có ngành tài nguyên và môi trường, lao động - thương binh và xã hội, ngành thông tin và truyền thông hoàn thành việc xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật*); do đó, tỉnh gặp nhiều khó khăn trong việc xây dựng đơn giá, giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN, làm cơ sở để triển khai việc giao nhiệm vụ, đặt hàng, đấu thầu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công theo quy định.

Tiến độ triển khai các nhiệm vụ, dự án chuyển đổi số ngành, lĩnh vực còn chậm do quy trình thực hiện để lựa chọn đơn vị tư vấn đủ năng lực gặp nhiều khó khăn. Công tác xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý dự án của một số

ngành, lĩnh vực chưa đảm bảo hiệu quả do thiếu nhân sự có năng lực tốt về công nghệ thông tin. Về Khu Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số còn gặp khó khăn trong việc xác định cấp thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và đồ án quy hoạch chi tiết.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CCHC TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

1. Tăng cường công tác chỉ đạo, điều hành việc thực hiện công tác CCHC. Tiếp tục triển khai kế hoạch kiểm tra CCHC, kế hoạch tuyên truyền CCHC. Tổ chức cuộc thi về CCHC. Nghiên cứu, điều chỉnh, sửa đổi Bộ Chỉ số CCHC của các sở, UBND cấp huyện, UBND cấp xã.

2. Tiếp tục nghiên cứu giải pháp nâng cao chất lượng ban hành VBQPPL của HĐND và UBND trên địa bàn tỉnh. Thực hiện thẩm định, góp ý dự thảo VBQPPL theo quy định; tự kiểm tra 100% VBQPPL do UBND cùng cấp ban hành và kiểm tra 100% VBQPPL do HĐND, UBND cấp dưới gửi đến theo đúng quy định. Thường xuyên cập nhật VBQPPL do HĐND, UBND tỉnh ban hành vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật; tổ chức hội nghị tập huấn nghiệp vụ công tác soạn thảo, ban hành; kiểm tra, xử lý và rà soát, hệ thống hóa VBQPPL trên địa bàn tỉnh Bến Tre. Thực hiện tốt Kế hoạch theo dõi tình hình thi hành pháp luật trong lĩnh vực trọng tâm, liên ngành năm 2023.

3. Tiếp tục thực hiện Kế hoạch kiểm soát TTHC năm 2023, kế hoạch kiểm tra TTHC, kế hoạch rà soát TTHC năm 2023. Tiếp tục thực hiện tốt việc giải quyết TTHC cho cá nhân, tổ chức đảm bảo đúng quy định của pháp luật và đúng thời gian, thực hiện xin lỗi đối với những trường hợp chậm, trễ. Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm Phục vụ hành chính công; bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện, cấp xã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, tổ chức trong giải quyết TTHC.

4. Thực hiện tốt việc sắp xếp, tổ chức bộ máy theo tinh thần Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW của Trung ương và các văn bản của Chính phủ, đảm bảo bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực hiệu quả gắn với tinh giản biên chế.

5. Thực hiện tốt công tác quản lý, sử dụng, cán bộ công chức, viên chức đúng theo quy định pháp luật. Tiếp tục thực hiện việc tinh giản biên chế tại địa phương. Thực hiện tốt công tác nâng hạng viên chức ngành Y tế.

6. Chỉ đạo các đơn vị sự nghiệp công khản trương xây dựng, tham mưu trình ban hành danh mục dịch vụ công; định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá/ giá dịch vụ sự nghiệp công làm cơ sở để triển khai công tác đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN. Tổ chức các lớp tập huấn nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ về tài chính - kế toán cho các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN trên địa bàn tỉnh. Hoàn thành việc giao quyền tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập cấp tỉnh quản lý, làm cơ sở để xem xét so sánh chỉ tiêu kết quả thực hiện năm 2023 so với năm 2022. Quyết định thành lập Hội đồng thực hiện thoái vốn Nhà nước tại Công ty cổ phần Xây dựng và Bảo trì cầu đường Bến Tre, thực hiện

quy trình, thủ tục thoái vốn Nhà nước theo quy định. Tiếp tục hướng dẫn các đơn vị nhập tài sản và Phần mềm Quản lý tài sản công của Bộ Tài chính và kiểm tra, duyệt số liệu tài sản công của các đơn vị nhập vào Phần mềm Quản lý tài sản công. Thăm định đề án sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê tại các đơn vị sự nghiệp công lập.

7. Các ngành và các địa phương tập trung triển khai những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác chuyển đổi số theo Kế hoạch số 03-KH/BCĐ ngày 22/02/2023 của Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số và Kế hoạch chuyên đề về chuyển đổi số của UBND tỉnh. Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số triển khai chương trình công tác nhằm kiểm tra, đánh giá kết quả chuyển đổi số của các ngành, các địa phương từ năm 2020 đến nay. Tổ chức các lớp đào tạo đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số, chữ ký số, cho cán bộ, công chức, chuyển đổi số cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa và hợp tác xã. Tiếp tục vận hành có hiệu quả Trung tâm IOC tỉnh, Trung tâm SOC tỉnh, đảm bảo các hệ thống hoạt động theo đúng chức năng, vai trò đã thiết kế.

Tiếp tục tuyên truyền, nâng cao nhận thức về dịch vụ công trực tuyến, vừa khuyến khích vừa phải mang tính chất bắt buộc để cá nhân, tổ chức sử dụng dịch vụ công trực tuyến khi có nhu cầu thực hiện các TTHC đã cung cấp thành dịch vụ công trực tuyến. Xây dựng lộ trình chỉ tiếp nhận hồ sơ trực tuyến (không tiếp nhận hồ sơ giấy) đối với những TTHC đủ điều kiện. Tiếp tục phát huy vai trò của Tổ Chuyển đổi số cộng đồng tại địa phương trong thực hiện nhiệm vụ Chuyển đổi số và hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, thanh toán trực tuyến. Nghiên cứu, đánh giá tính khả thi và đề xuất phương án phù hợp về triển khai Khu Công nghệ thông tin và Chuyển đổi số tỉnh Bến Tre.

Trên đây là báo cáo tình hình thực hiện công tác CCHC 6 tháng đầu năm và phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm 6 tháng cuối năm 2023 tại tỉnh Bến Tre, UBND tỉnh kính báo cáo Bộ Nội vụ theo dõi, tổng hợp./.

Nơi nhận:

- Vụ CCHC-BNV;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT.UBND tỉnh;
- Chánh, các PCVP.UBND tỉnh;
- Sở Nội vụ;
- Phòng: KSTT, TH, NC, TCĐT, KGVX, HC-TC, TTPVHCC;
- Lưu: VT, Nh.



Trần Ngọc Tam



Phụ lục
SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 330 /BC-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

Biểu mẫu 1 Công tác chỉ đạo điều hành CCHC				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
I.	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC			
1	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	14	
2	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1.	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	35	
2.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	11	
3	Kiểm tra CCHC			
3.1.	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2.	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	1	
3.3.	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	100%	
3.3.1.	Tổng số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	5	
3.3.2.	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	5	
4	Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)			
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	Số lượng	1	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5	Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao			
5.1.	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	115	50 nhiệm vụ đang thực hiện chưa đến hạn
5.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	60	
5.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	4	
5.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	1	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0	1	
6.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	1744	
6.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	1	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	1	

Biểu mẫu 2
Cải cách thể chế

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
II.	Cải cách thể chế			
1	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	25	
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		Chưa đến thời điểm thống kê nên chưa có số liệu chính thức
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		Chưa đến thời điểm thống kê nên chưa có số liệu chính thức
2	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	19	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	100%	
2.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra	Văn bản	0	
2.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	0	
3	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	67	Bao gồm rà soát thường xuyên và rà soát theo chuyên đề.
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100%	
3.2.1.	Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát	Văn bản	17	
3.2.2.	Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong	Văn bản	16	

Biểu mẫu 3
Cải cách thủ tục hành chính

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
III.	Cải cách thủ tục hành chính			
1	Thống kê TTHC			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	Đến quy III/2023 mới có kết quả rà soát TTHC, phê duyệt phương án đơn giản hóa TTHC
1.2.	Số TTHC công bố mới, sửa đổi, bổ sung	Thủ tục	169	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	53	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	1.767	

1.4.1.	Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	1.414	
1.4.2.	Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	239	
1.4.3.	Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)	Thủ tục	114	
2	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	402	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	133	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	79	
3	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99.52%	
3.1.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	121.772	
3.1.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	121.193	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99.72%	
3.2.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	12724	
3.2.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	12689	
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	99.99%	
3.3.1.	Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong	Hồ sơ	165.685	
3.3.2.	Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn	Hồ sơ	165.683	
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100%	
3.4.1.	Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)	PAKN	80	
3.4.2.	Số PAKN đã giải quyết xong	PAKN	80	

Biểu mẫu 4
Cải cách tổ chức bộ máy

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
IV.	Cải cách tổ chức bộ máy			
1	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100% (18/18)	
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	100% (9/9)	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	3	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức	10	
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCN) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	612	
1.5.1.	Số ĐVSNCN thuộc UBND tỉnh	Cơ quan, đơn vị	5	
1.5.2.	Số ĐVSNCN thuộc sở, ngành và tương đương	Cơ quan, đơn vị	101	
1.5.3.	Số ĐVSNCN thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị	506	

1.5.4.	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%	12,45%	Năm 2015 có 699 ĐVSNCL. Tại thời điểm báo cáo có 612 ĐVSNCL (giảm 87 ĐV).
2	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	1.747	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	1.606	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành	Người	142	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	22	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	11,99%	Năm 2015 được giao 1.985 BC. Năm 2023 được giao 1.747 BC, giảm 238 BC.
3	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	20.01	(so năm 2022, giảm 420 người theo lộ trình, bổ sung 270 người để bố trí giáo viên cho các cơ sở giáo dục và đào tạo công lập)
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	19.065	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	150	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	12,52%	Năm 2015 được giao 22.873 người. Năm 2023 được giao 20.010 người, giảm 2.863 người.
Biểu mẫu 5				
Cải cách chế độ công vụ				
STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
V.	Cải cách chế độ công vụ			
1	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	27/27	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	620/620	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
2	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	22	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	11	

2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	7	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
3	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người	0	
4	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

Biểu mẫu 6
Cải cách tài chính công

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
VI.	Cải cách tài chính công			
1	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%	36.63%	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	5475584	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	2115250	
2	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị	96	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	3	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	14	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	Đơn vị	54	
2.4.1	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.2	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.4.3	Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên	Đơn vị	0	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	25	
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	3	

Biểu mẫu 7
Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

STT	Chỉ tiêu thống kê	Đơn vị tính	Báo cáo cải cách hành chính 6 tháng đầu năm 2023	
			Số liệu	Ghi chú
VII.	Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số			
1	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1	1	
2	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện. Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	100	

4	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	2	
5	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh	%	100	
5.1.3.	Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).	%	98	
5.2.1.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh	%	95	
5.2.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện	%	97	
5.2.3.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã	%	98	
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.2.	Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
5.3.3.	Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống	%	100	
6	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến (DVCTT)			
6.1.	Tỷ lệ DVCTT toàn trình đủ điều kiện	%	100	
6.1.1.	Tổng số DVC đủ điều kiện lên trực tuyến toàn trình	DVC	934	
6.1.2.	Số lượng DVCTT toàn trình	DVC	934	
6.2.	Tỷ lệ DVC có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến (toàn trình + một phần)	%	66%	
6.2.1	Tổng số DVCTT có phát sinh hồ sơ (gồm các DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến hoặc trực tiếp hoặc cả 2 hình thức)	DVC	361	
6.2.2	Số DVCTT có phát sinh hồ sơ trực tuyến	DVC	283	
6.3.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	%	54%	
6.3.1	Tổng số hồ sơ của DVCTT toàn trình (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	52396	
6.3.2	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT toàn trình	Hồ sơ	28409	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến một phần	%	28%	
6.4.1.	Tổng số hồ sơ của DVCTT một phần (gồm hồ sơ nộp trực tuyến + trực tiếp)	Hồ sơ	18048	
6.4.2.	Số hồ sơ nộp trực tuyến của các DVCTT một phần	Hồ sơ	5136	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	74%	
6.5.1	Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)	Thủ tục	530	
6.5.2	Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh	Thủ tục	390	